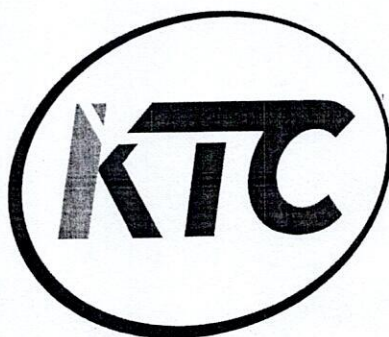


**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
KIÊN GIANG**
MST: 1700523208



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2023

Báo cáo gồm có:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số: B09-DN)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

| | | Đơn vị tính: VND | | |
|--|------------|------------------|------------------------|------------------------|
| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 754.845.292.561 | 880.867.767.708 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 44.337.834.471 | 227.696.362.930 |
| Tiền | 111 | | 44.337.834.471 | 227.696.362.930 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 36.330.369.330 | 15.151.232.877 |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 36.330.369.330 | 15.151.232.877 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 170.607.772.465 | 153.859.084.534 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 126.325.686.831 | 121.592.816.134 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.4 | 37.922.512.810 | 22.595.162.906 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.5 | 23.192.763.117 | 26.422.815.754 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.6 | (16.849.491.683) | (16.794.049.683) |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 16.301.390 | 42.339.423 |
| Hàng tồn kho | 140 | 5.7 | 482.078.311.994 | 468.294.670.240 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 482.078.311.994 | 468.294.670.240 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21.491.004.301 | 15.866.417.127 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.8.1 | 4.192.658.050 | 1.415.885.469 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 14.778.687.321 | 12.317.887.578 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 2.519.658.930 | 2.132.644.080 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 457.330.494.876 | 477.717.298.550 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 335.579.866.914 | 348.426.713.898 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.9 | 211.785.382.552 | 223.780.884.220 |
| Nguyên giá | 222 | | 616.185.382.670 | 617.353.594.505 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (404.400.000.118) | (393.572.710.285) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 123.794.484.362 | 124.645.829.678 |
| Nguyên giá | 228 | | 133.516.517.167 | 133.516.517.167 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (9.722.032.805) | (8.870.687.489) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 19.631.755.962 | 19.310.107.283 |
| Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 19.631.755.962 | 19.310.107.283 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 84.346.276.922 | 90.794.688.314 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.12 | 76.236.722.118 | 82.685.133.510 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.13 | 11.855.996.567 | 11.855.996.567 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.13 | (3.746.441.763) | (3.746.441.763) |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 17.772.595.078 | 19.185.789.055 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.8.2 | 17.772.595.078 | 19.185.789.055 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.212.175.787.437 | 1.358.585.066.258 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

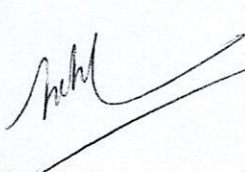
Đơn vị tính: VND

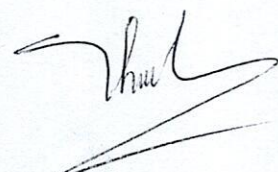
| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 817.619.625.291 | 952.954.635.786 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 817.619.625.291 | 952.954.635.786 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 57.332.079.320 | 93.125.170.698 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 42.145.270.793 | 49.680.170.124 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 1.325.006.548 | 674.747.591 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 7.901.541.124 | 18.510.373.001 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.17 | 16.983.821.387 | 14.297.576.076 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.18 | 409.500.000 | 625.500.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.19 | 30.690.622.839 | 28.312.802.389 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.20 | 660.440.814.444 | 747.664.359.063 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.21 | 390.968.836 | 63.936.844 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 394.556.162.146 | 405.630.430.472 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.22 | 394.556.162.146 | 405.630.430.472 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 364.738.330.000 | 364.738.330.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 364.738.330.000 | 364.738.330.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | (15.488.142.890) | (15.488.142.890) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.078.235.310 | 16.708.803.318 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 26.848.285.122 | 39.293.690.670 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 19.946.882.986 | 21.858.684.570 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.901.402.136 | 17.435.006.100 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 379.454.604 | 377.749.374 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.212.175.787.437 | 1.358.585.066.258 |


HUỲNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THUÝ
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

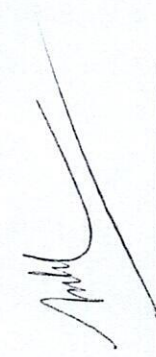
Kiên Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

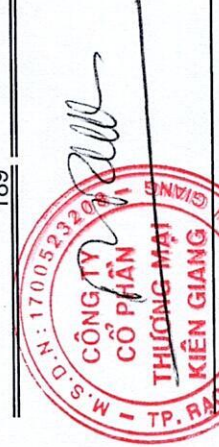
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

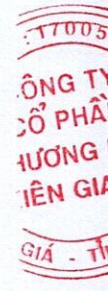
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 2 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 | Năm 2023 | Năm 2022 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 1.610.756.568.723 | 2.122.556.505.994 | 3.151.926.538.866 | 3.602.499.238.670 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4.226.871.944 | 192.457.536 | 12.780.967.145 | 203.993.190 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 1.606.529.696.779 | 2.122.364.048.458 | 3.139.145.571.721 | 3.602.295.245.480 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 1.546.616.995.272 | 2.016.025.579.648 | 3.026.001.891.149 | 3.433.812.637.827 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 59.912.701.507 | 106.338.468.810 | 113.143.680.572 | 168.482.607.653 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 8.212.410.723 | 6.673.734.703 | 15.046.787.304 | 11.911.809.065 |
| Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 13.536.848.490 | 13.132.063.106 | 27.928.651.306 | 22.824.149.403 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 10.408.613.050 | 6.384.474.965 | 22.431.517.572 | 11.215.882.978 |
| Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 1.447.166.197 | 2.787.493.439 | 3.182.811.308 | 4.706.673.028 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 6.5 | 45.204.102.077 | 65.786.727.526 | 74.046.665.451 | 98.720.126.057 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.6 | 9.827.377.326 | 21.191.876.837 | 23.029.345.713 | 33.631.951.201 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.003.950.534 | 15.689.029.483 | 6.368.616.714 | 29.924.863.085 |
| Thu nhập khác | 31 | 6.7 | 243.966.624 | 71.326.799 | 777.662.131 | 206.691.761 |
| Chi phí khác | 32 | 6.8 | 196.205.919 | 251.298.422 | 243.171.479 | 276.396.657 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 47.760.705 | (179.971.623) | 534.490.652 | (69.704.896) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.051.711.239 | 15.509.057.860 | 6.903.107.366 | 29.855.158.189 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.051.711.239 | 12.948.755.155 | 6.903.107.366 | 24.825.888.267 |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 1.051.478.910 | 12.947.482.468 | 6.901.402.136 | 24.823.001.796 |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 232.329 | 1.272.687 | 1.705.230 | 2.886.471 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 6.10 | 29 | 355 | 189 | 681 |


HUỶNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THUY
Kế toán trưởng


PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2023


CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
KIẾN GIANG
GIÁ - T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 6.903.107.366 | 29.855.158.189 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 13.642.968.434 | 13.966.319.267 |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập) | 03 | | 55.442.000 | (1.117.339.217) |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 1.442.661.116 | 4.528.874.895 |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (5.249.616.897) | (4.733.600.381) |
| Chi phí lãi vay | 06 | | 22.431.517.572 | 13.178.234.943 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 39.226.079.591 | 55.677.647.696 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (52.032.218.958) | (111.911.708.044) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (13.783.641.754) | (3.121.720.521) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (26.861.884.032) | 45.999.114.360 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.199.942.236) | (748.376.375) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (21.587.757.650) | (10.414.571.919) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (184.411.626) | (316.922.521) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1.042.400.000) | (6.392.819.999) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (77.466.176.665) | (31.229.357.323) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (1.117.770.129) | (6.612.793.093) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | 616.363.636 | - |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (21.179.136.453) | (10.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 4.636.641.953 | 2.819.098.153 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (17.043.900.993) | (13.793.694.940) |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU

| | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2023 | Năm 2022 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 7.1 | 2.726.309.470.792 | 3.283.003.508.094 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | 7.2 | (2.814.975.895.201) | (3.259.846.525.084) |
| Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (182.245.066) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (88.848.669.475) | 23.156.983.010 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | (183.358.747.133) | (21.866.069.253) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 227.696.362.930 | 88.301.274.264 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 218.674 | 181.229 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 5.1 | 44.337.834.471 | 66.435.386.240 |


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THỦY
Kế toán trưởng



PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

Các chi nhánh trực thuộc

| Tên đơn vị | Địa chỉ |
|--|---|
| - Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang | Số 499C, đường Nguyễn Trung Trực, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang |
| - Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng | Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang |
| - Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp | Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Tân Hiệp A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang |
| - Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc | Tổ 2, Khu phố 1 đường Phan Đình Phùng, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang |
| - Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC | Khu Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang |

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|--|-----------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Kiên Giang | Số 3-4, Lô D1 đường Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn | 98,03% | 98,03% |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Công ty liên doanh, liên kết

| Tên công ty | Địa chỉ | Ngành nghề kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết |
|---|---|---------------------------------------|--------------|------------------|
| Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đóng Hộp Kiên Giang | Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang | Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp | 38,08% | 38,08% |
| Công ty Cổ phần Sách Và Thiết Bị Trường Học | Lô E6, số 30-31-32 đường 3/2, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh sách và văn phòng phẩm | 20,00% | 20,00% |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | Số 30 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang | Kinh doanh xăng dầu | 49,00% | 49,00% |

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 đã được kiểm toán. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty là 578 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 614 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

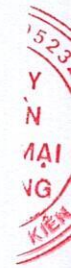
Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dẫn khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm có các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| | Thời gian (năm) |
|---------------------------|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 15 – 20 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 – 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tập đoàn là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Tập đoàn thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ – VND | 1.630.953.653 | 5.069.348.298 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + VND | 37.589.863.980 | 49.586.647.274 |
| + USD | 5.117.016.838 | 173.040.367.358 |
| | 44.337.834.471 | 227.696.362.930 |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2023:

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|--|--------------|--------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn + USD | 218.498,17 | 5.117.016.838 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 36.330.369.330 | 15.151.232.877 |

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023:

| | Kỳ hạn | Lãi suất (%/năm) | 30/06/2023 VND |
|------------------|---------|---------------------|-----------------------|
| Ngân hàng VPbank | 6 tháng | 9,50% | 20.950.000.000 |
| Ngân hàng BIDV | 6 tháng | 8,50% | 15.380.369.330 |
| | | | 36.330.369.330 |

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte Ltd | 26.585.770.161 | - |
| Công ty TNHH Thanh Bình | 11.337.169.680 | 11.337.169.680 |
| Otto Franck Import | - | 11.040.300.180 |
| Ông Lê Gia Huỳnh | 1.200.000.003 | 14.400.000.000 |
| Goldmine Rice Marketing | - | 15.803.268.000 |
| Các khách hàng khác | 87.202.746.987 | 69.012.078.274 |
| | 126.325.686.831 | 121.592.816.134 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | | |
| Công ty TNHH MTV Chế biến lương thực Thiện Phát | 6.099.040.000 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Suất khẩu | 3.869.283.565 | 3.869.283.565 |
| Xây Dựng Đông Mê Kông | | |
| Công ty TNHH Khánh Tâm | 3.647.603.724 | 3.647.603.724 |
| Các nhà cung cấp khác | 24.306.585.521 | 15.078.275.617 |
| | 37.922.512.810 | 22.595.162.906 |

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các bên liên quan | | | | |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang | - | - | 2.792.170.800 | - |
| Công ty Cổ phần Sách Thiết Bị Trường Học | - | - | 246.200.000 | - |
| Phải thu các tổ chức, cá nhân khác | | | | |
| Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác | 2.953.973.408 | - | 2.953.973.408 | - |
| Công ty TNHH Bia Và Nước Giải Khát Heineken Việt Nam - Kỳ quỹ ngắn hạn | 12.391.345.560 | - | 12.501.443.000 | - |
| Các đối tượng khác - Phải thu khác | 7.847.444.149 | (1.439.908.086) | 7.929.028.546 | (1.439.908.086) |
| | 23.192.763.117 | (1.439.908.086) | 26.422.815.754 | (1.439.908.086) |

5.6 Nợ xấu

| | Công ty TNHH Thanh Bình VND | Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi VND | Các đối tượng khác VND | Cộng VND |
|----------------------------|-----------------------------------|--|------------------------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | | | | |
| Thời gian quá hạn | Trên 3 năm | Trên 3 năm | Trên 6 tháng | |
| Giá gốc | 11.337.169.680 | 2.650.000.000 | 2.851.139.043 | 16.838.308.723 |
| Giá trị có thể thu hồi | - | - | 44.259.040 | 44.259.040 |
| Tại ngày 30/06/2023 | | | | |
| Thời gian quá hạn | Trên 3 năm | Trên 3 năm | Trên 6 tháng | |
| Giá gốc | 11.337.169.680 | 2.650.000.000 | 2.906.581.043 | 16.893.750.723 |
| Giá trị có thể thu hồi | - | - | 44.259.040 | 44.259.040 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

| | Nợ phải thu bán hàng VND | Trả trước cho người bán VND | Nợ phải thu khác VND | Cộng VND |
|------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | (12.704.141.597) | (2.650.000.000) | (1.439.908.086) | (16.794.049.683) |
| Trích dự phòng bổ sung | (57.942.000) | - | - | (57.942.000) |
| Hoàn nhập dự phòng | 2.500.000 | - | - | 2.500.000 |
| Tại ngày 30/06/2023 | (12.759.583.597) | (2.650.000.000) | (1.439.908.086) | (16.849.491.683) |

5.7 Hàng tồn kho

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi trên đường | 23.366.360.388 | - | 38.806.362.338 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 23.554.764.949 | - | 15.881.369.673 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.444.442.230 | - | 493.029.428 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 331.700.432.894 | - | 319.880.649.639 | - |
| Thành phẩm | 38.217.898.671 | - | 26.897.629.411 | - |
| Hàng hóa | 48.658.963.926 | - | 50.126.228.491 | - |
| Hàng gửi đi bán | 15.135.448.936 | - | 16.209.401.260 | - |
| | 482.078.311.994 | - | 468.294.670.240 | - |

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 1.066.906.344 | 851.542.450 |
| Chi phí bảo hiểm | 340.426.642 | 98.207.764 |
| Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất | 1.600.969.585 | 602.961.684 |
| Chi phí khác | 1.184.355.479 | 629.561.776 |
| | 4.192.658.050 | 1.415.885.469 |

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 83.371.406 | 1.178.174.450 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 2.403.929.859 | 4.295.526.003 |
| Chi phí thuê tài sản, quyền sử dụng đất | 11.556.349.768 | 11.344.042.076 |
| Chi phí khác | 3.728.944.045 | 2.368.046.526 |
| | 17.772.595.078 | 19.185.789.055 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 339.524.398.078 | 219.308.316.953 | 57.404.043.877 | 1.116.835.597 | 617.353.594.505 |
| Mua sắm trong kỳ | - | 393.121.450 | 403.000.000 | - | 796.121.450 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.902.128.285) | (62.205.000) | - | - | (1.964.333.285) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 337.622.269.793 | 219.639.233.403 | 57.807.043.877 | 1.116.835.597 | 616.185.382.670 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 192.734.411.859 | 149.609.764.959 | 50.111.697.870 | 1.116.835.597 | 393.572.710.285 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.830.952.094 | 5.697.427.440 | 1.158.574.456 | - | 12.686.953.990 |
| Thanh lý, nhượng bán | (1.836.731.429) | (22.932.728) | - | - | (1.859.664.157) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 196.728.632.524 | 155.284.259.671 | 51.270.272.326 | 1.116.835.597 | 404.400.000.118 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 146.789.986.219 | 69.698.551.994 | 7.292.346.007 | - | 223.780.884.220 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 140.893.637.269 | 64.354.973.732 | 6.536.771.551 | - | 211.785.382.552 |
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 16.252.084.192 | 29.159.694.146 | 30.243.157.093 | 624.482.588 | 76.279.418.019 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 17.225.517.180 | 47.114.019.088 | 29.899.340.564 | 743.452.870 | 94.982.329.702 |
| Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay: | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 146.789.986.219 | 69.698.551.994 | 7.292.346.007 | - | 223.780.884.220 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 140.893.637.269 | 64.354.973.732 | 6.536.771.551 | - | 211.785.382.552 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm kế toán VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 133.456.517.167 | 60.000.000 | 133.516.517.167 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 133.456.517.167 | 60.000.000 | 133.516.517.167 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 8.810.687.489 | 60.000.000 | 8.870.687.489 |
| Khấu hao trong kỳ | 851.345.316 | - | 851.345.316 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 9.662.032.805 | 60.000.000 | 9.722.032.805 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2023 | 124.645.829.678 | - | 124.645.829.678 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 123.794.484.362 | - | 123.794.484.362 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | |
|---------------------|---|------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | - | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Tại ngày 30/06/2023 | - | 60.000.000 | 60.000.000 |

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

| | | | |
|---------------------|-----------------|---|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 126.017.083.071 | - | 126.017.083.071 |
| Tại ngày 30/06/2023 | 123.794.484.362 | - | 123.794.484.362 |

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2023 VND | Phát sinh trong kỳ VND | 30/06/2023 VND |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| Giá trị mua đất bờ sông | 660.000.000 | - | 660.000.000 |
| Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên | 18.097.140.117 | - | 18.097.140.117 |
| Chi phí xây dựng dở dang khác | 552.967.166 | 321.648.679 | 874.615.845 |
| | 19.310.107.283 | 321.648.679 | 19.631.755.962 |

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 59.217.954.000 | 59.217.954.000 |
| Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết | 17.018.768.118 | 23.467.179.510 |
| | 76.236.722.118 | 82.685.133.510 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Chi tiết số dư đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | Cộng |
|---|-----------------------|--|-----------------------|--|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | Giá gốc VND | Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| Công ty TNHH Xăng Dầu Kiên Giang | 49.000.000.000 | 10.348.500.016 | 59.348.500.016 | 14.076.922.225 | 63.076.922.225 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang | 7.755.834.000 | 5.051.079.523 | 12.806.913.523 | 7.665.192.417 | 15.421.026.417 |
| Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học | 2.462.120.000 | 1.619.188.579 | 4.081.308.579 | 1.725.064.868 | 4.187.184.868 |
| | 59.217.954.000 | 17.018.768.118 | 76.236.722.118 | 23.467.179.510 | 82.685.133.510 |

5.13 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | Cộng |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------|
| | Giá trị đầu tư VND | Dự phòng VND | Giá trị đầu tư VND | Dự phòng VND | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | | |
| Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô | 3.244.164.000 | (3.244.164.000) | (*) | (3.244.164.000) | (*) |
| Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc | 7.555.491.328 | - | (*) | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang | 502.277.763 | (502.277.763) | (*) | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên 1 | 343.070.000 | - | (*) | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu | 202.033.476 | - | (*) | - | (*) |
| Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk | 8.960.000 | - | (*) | - | (*) |
| | 11.855.996.567 | (3.746.441.763) | | (3.244.164.000) | |

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023 của các khoản đầu tư này.



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
 Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | |
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV | - | 11.385.346.237 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | | |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng | 19.697.166.180 | 41.544.965.530 |
| Công ty cổ phần In và Bao Bì Mỹ Châu | 7.222.689.408 | 12.800.181.614 |
| Các nhà cung cấp khác | 30.412.223.732 | 27.394.677.317 |
| | 57.332.079.320 | 93.125.170.698 |

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát | 19.315.252.483 | 11.668.477.800 |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm Sản Kiên Giang | 11.668.477.800 | 19.315.252.483 |
| Varnavas | 229.392.405 | 10.254.247.200 |
| Các khách hàng khác | 10.932.148.105 | 8.442.192.641 |
| | 42.145.270.793 | 49.680.170.124 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2023 | | Số phát sinh trong kỳ | | 30/06/2023 | |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|----------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Phải thu VND | Phải nộp VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 127.193.329 | (1.206.192.562) | 7.062.417.028 | (7.114.570.704) | (1.206.192.562) | 75.039.653 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 168.501.054 | - | - | - | - | 168.501.054 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | (410.340.263) | - | - | (410.340.263) | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 74.384.987 | (516.111.255) | - | (310.287.028) | (752.013.296) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 204.668.221 | - | 652.679.561 | (1.008.460.591) | (151.112.809) | - |
| Thuế tài nguyên | 100.000.000 | - | 3.185.760 | (3.185.760) | - | 100.000.000 |
| Thuế nhà đất, tiền thuế đất | - | - | 2.744.749.187 | (1.763.283.346) | - | 981.465.841 |
| Thuế khác | - | - | 14.304.538 | (14.304.538) | - | - |
| | 674.747.591 | (2.132.644.080) | 10.477.336.074 | (10.214.091.967) | (2.519.658.930) | 1.325.006.548 |

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | |
| Trích trước chi phí lãi vay | 9.488.646.160 | 8.672.664.017 |
| Trích trước chi phí tiền thuê đất | 6.946.222.559 | 5.607.222.559 |
| Trích trước chi phí khác | 548.952.668 | 17.689.500 |
| | 16.983.821.387 | 14.297.576.076 |

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác | | |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận - cho thuê tài sản | 105.000.000 | 315.000.000 |
| Ông Nguyễn Đình Chuẩn - cho thuê tài sản | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Các đối tượng khác - cho thuê tài sản | 184.500.000 | 190.500.000 |
| | 409.500.000 | 625.500.000 |

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các đơn vị và cá nhân khác | | |
| Các khoản phải trả Nhà nước về Cổ phần hóa | 6.201.022.641 | 6.201.022.641 |
| Công ty TNHH Bia Và NGK Heineken Việt Nam - ký quỹ | 3.338.705.083 | 3.338.705.083 |
| Công ty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Các đối tượng khác - Phải trả khác | 6.150.895.115 | 3.773.074.665 |
| | 30.690.622.839 | 28.312.802.389 |

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Ngân hàng BIDV | 272.312.986.875 | 272.312.986.875 | 376.082.751.894 | 376.082.751.894 |
| Ngân hàng Vietcombank | 260.671.919.475 | 260.671.919.475 | 298.521.335.865 | 298.521.335.865 |
| Ngân hàng VIBbank | 25.823.697.900 | 25.823.697.900 | 14.431.783.680 | 14.431.783.680 |
| Ngân hàng VPbank | 25.004.487.000 | 25.004.487.000 | 22.064.732.160 | 22.064.732.160 |
| Ngân hàng PGbank | 44.263.967.730 | 44.263.967.730 | - | - |
| Ông Lê Văn Mến | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Ông Ngô Văn Đông | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 | 7.700.000.000 | 7.700.000.000 |
| Thịnh | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 21.863.755.464 | 21.863.755.464 | 21.863.755.464 | 21.863.755.464 |
| | 660.440.814.444 | 660.440.814.444 | 747.664.359.063 | 747.664.359.063 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2023:

| | Lãi suất (%/năm) | Hạn mức VND | 30/06/2023 VND |
|-------------------------|---------------------|-----------------|------------------------|
| Ngân hàng BIDV | 4,30% - 9,00% | 500.000.000.000 | 272.312.986.875 |
| Ngân hàng Vietcombank | 4,50% - 7,60% | 300.000.000.000 | 260.671.919.475 |
| Ngân hàng VIBbank | 4,75% | 150.000.000.000 | 25.823.697.900 |
| Ngân hàng VPbank | 4,60% - 10,20% | 250.000.000.000 | 25.004.487.000 |
| Ngân hàng PGbank | 7,70% - 8,50% | 100.000.000.000 | 44.263.967.730 |
| Ông Lê Văn Mến | 13,5% | | 6.000.000.000 |
| Ông Ngô Văn Đông Thịnh | 13,5% | | 4.500.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 9,5% - 10,7% | | 21.863.755.464 |
| | | | 660.440.814.444 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Vay ngắn hạn cá nhân VND | Vay ngắn hạn ngân hàng VND | Vay dài hạn đến hạn trả VND | Cộng VND |
|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2023 | 14.700.000.000 | 711.100.603.599 | 21.863.755.464 | 747.664.359.063 |
| Số tiền vay phát sinh trong năm | 3.000.000.000 | 2.724.752.350.582 | - | 2.727.752.350.582 |
| Số tiền vay đã trả trong năm | (7.200.000.000) | (2.807.775.895.201) | - | (2.814.975.895.201) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 10.500.000.000 | 628.077.058.980 | 21.863.755.464 | 660.440.814.444 |

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quý 2 năm 2023 VND | Năm 2022 VND |
|------------------|-----------------------|-------------------|
| Số dư đầu kỳ | 63.936.844 | 1.358.000.325 |
| Trích lập quỹ | 1.369.431.992 | 4.966.190.861 |
| Chi quỹ trong kỳ | (1.042.400.000) | (6.554.628.096) |
| Tặng khác | - | 294.373.754 |
| Số dư cuối kỳ | 390.968.836 | 63.936.844 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch đánh giá tài sản VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND | Tổng cộng VND |
|---|----------------------------------|------------------------------------|------------------------------|--|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2022 | 364.738.330.000 | (15.488.142.890) | 13.229.575.657 | 42.158.790.494 | 369.077.993 | 405.007.631.254 |
| Lãi năm 2022 | - | - | - | 17.435.006.101 | 8.671.381 | 17.443.677.482 |
| Trích lập quỹ | - | - | 3.479.227.661 | (3.479.227.661) | - | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (4.966.190.861) | - | (4.966.190.861) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (11.854.687.403) | - | (11.854.687.403) |
| Tại ngày 31/12/2022 | 364.738.330.000 | (15.488.142.890) | 16.708.803.318 | 39.293.690.670 | 377.749.374 | 405.630.430.472 |
| Tại ngày 01/01/2023 | 364.738.330.000 | (15.488.142.890) | 16.708.803.318 | 39.293.690.670 | 377.749.374 | 405.630.430.472 |
| Lãi 6 tháng đầu năm 2023 | - | - | - | 6.901.402.136 | 1.705.230 | 6.903.107.366 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường Ban điều hành | - | - | - | (5.149.431.992) | - | (5.149.431.992) |
| Trích lập quỹ | - | - | 1.369.431.992 | (1.369.431.992) | - | - |
| Chia cổ tức | - | - | - | (6.382.921.000) | - | (6.382.921.000) |
| Công ty liên kết phân phối lợi nhuận 2022 | - | - | - | (6.445.022.700) | - | (6.445.022.700) |
| Tại ngày 30/06/2023 | 364.738.330.000 | (15.488.142.890) | 18.078.235.310 | 26.848.285.122 | 379.454.604 | 394.556.162.146 |

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|-------------|
| | VND | Tỷ lệ | VND | Tỷ lệ (%) | Tỷ lệ (%) |
| Vốn góp Nhà Nước | 178.865.780.000 | 49,04% | 178.865.780.000 | 49,04% | 49,04% |
| Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV | 91.184.590.000 | 25,00% | 91.184.590.000 | 25,00% | 25,00% |
| Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ | 50.839.130.000 | 13,94% | 50.839.130.000 | 13,94% | 13,94% |
| Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang | 36.473.830.000 | 10,00% | 36.473.830.000 | 10,00% | 10,00% |
| Các tổ chức, cá nhân khác | 7.375.000.000 | 2,02% | 7.375.000.000 | 2,02% | 2,02% |
| | 364.738.330.000 | 100% | 364.738.330.000 | 100% | 100% |

(1) 2 5 0 0 0 (2)

5.22.3 Cổ phiếu

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.473.833 | 36.473.833 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.473.833 | 36.473.833 |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 36.473.833 | 36.473.833 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1.610.756.568.723 | 2.122.556.505.994 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 1.608.697.566.117 | 2.122.202.838.837 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 2.059.002.606 | 353.667.157 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 4.226.871.944 | 192.457.536 |
| Trong đó: | | |
| Hàng bán bị trả lại | (7.832.561.801) | 192.457.536 |
| Giảm giá hàng bán | 12.059.433.745 | - |
| | 1.606.529.696.779 | 2.122.364.048.458 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn hàng bán | 1.546.616.995.272 | 2.016.025.579.648 |
| | 1.546.616.995.272 | 2.016.025.579.648 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 7.601.677.870 | 6.099.900.325 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 610.732.853 | 573.834.378 |
| | 8.212.410.723 | 6.673.734.703 |

6.4 Chi phí tài chính

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 10.408.613.050 | 9.321.990.304 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 3.128.235.440 | 3.810.072.802 |
| | 13.536.848.490 | 13.132.063.106 |

6.5 Chi phí bán hàng

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên bán hàng | 5.293.600.850 | 8.998.878.132 |
| Chi phí vận chuyển bốc xếp | 1.603.249.065 | 6.408.561.346 |
| Chi phí xuất khẩu | 28.510.506.717 | 37.288.518.575 |
| Chi phí bán hàng khác | 9.796.745.445 | 13.090.769.473 |
| | 45.204.102.077 | 65.786.727.526 |

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 1.776.489.749 | 10.650.652.339 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.775.633.964 | 6.031.778.988 |
| Chi phí quản lý khác | 4.275.253.613 | 4.509.445.510 |
| | 9.827.377.326 | 21.191.876.837 |

6.7 Thu nhập khác

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng | 172.800.000 | - |
| Thu nhập khác | 71.166.624 | 71.326.799 |
| | 243.966.624 | 71.326.799 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

6.8 Chi phí khác

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|--------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khác | 196.205.919 | 251.298.422 |
| | 196.205.919 | 251.298.422 |

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 133.584.578.161 | 424.362.482.094 |
| Chi phí nhân công | 17.348.299.543 | 29.011.664.091 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.899.703.305 | 7.006.743.806 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 34.132.561.828 | 53.167.712.517 |
| Chi phí khác | 2.077.833.192 | 12.449.698.487 |
| | 194.042.976.029 | 525.998.300.995 |

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 2 năm 2023 VND | Quý 2 năm 2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.051.478.910 | 12.236.342.431 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.051.478.910 | 12.236.342.431 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 36.473.833 | 36.473.833 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 29 | 335 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 2.726.309.470.792 | 3.283.003.508.094 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | 6 tháng đầu năm 2023 VND | 6 tháng đầu năm 2022 VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 2.814.975.895.201 | 3.259.846.525.084 |

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | Dưới 1 năm VND | Từ 1 đến 5 năm VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Ngày 30 tháng 06 năm 2023 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 660.440.814.444 | - | 660.440.814.444 |
| Phải trả người bán | 57.332.079.320 | - | 57.332.079.320 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 47.674.444.226 | - | 47.674.444.226 |
| | 765.447.337.990 | - | 765.447.337.990 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2023 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 747.664.359.063 | - | 747.664.359.063 |
| Phải trả người bán | 93.125.170.698 | - | 93.125.170.698 |
| Phải trả khác và chi phí phải trả | 42.610.378.465 | - | 42.610.378.465 |
| | 883.399.908.226 | - | 883.399.908.226 |

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 30 tháng 06 năm 2023 (xem tại thuyết minh 5.7 và 5.8).

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND | 30/06/2023 VND | 01/01/2023 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Phải thu khách hàng | 113.566.103.234 | 108.888.674.537 | 113.566.103.234 | 108.888.674.537 |
| Các khoản phải thu khác | 23.192.763.117 | 26.422.815.754 | 23.192.763.117 | 26.422.815.754 |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | | |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 11.855.996.567 | 11.855.996.567 | 11.855.996.567 | 11.855.996.567 |
| Tiền | 44.337.834.471 | 227.696.362.930 | 44.337.834.471 | 227.696.362.930 |
| | 192.952.697.389 | 374.863.849.788 | 192.952.697.389 | 374.863.849.788 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 660.440.814.444 | 747.664.359.063 | 660.440.814.444 | 747.664.359.063 |
| Phải trả người bán | 57.332.079.320 | 93.125.170.698 | 57.332.079.320 | 93.125.170.698 |
| Phải trả khác | 47.674.444.226 | 42.610.378.465 | 47.674.444.226 | 42.610.378.465 |
| | 765.447.337.990 | 883.399.908.226 | 765.447.337.990 | 883.399.908.226 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 01 tháng 01 năm 2023. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.


| Quý 2 năm 2023 | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 701.467.640.605 | 905.062.056.174 | 1.606.529.696.779 |
| Chi phí phân bổ | (675.307.637.804) | (871.309.357.468) | (1.546.616.995.272) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 26.160.002.801 | 33.752.698.706 | 59.912.701.507 |
| Chi phí không phân bổ | | | (55.031.479.403) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 9.659.576.920 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (13.536.848.490) |
| Thu nhập khác | | | 243.966.624 |
| Chi phí khác | | | (196.205.919) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 1.051.711.239 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 1.051.711.239 |
| Vào ngày 30/06/2023 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 57.826.917.464 | 55.739.185.770 | 113.566.103.234 |
| Tài sản không phân bổ | | | 1.098.609.684.203 |
| Tổng tài sản | | | 1.212.175.787.437 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 817.619.625.291 |
| Tổng nợ phải trả | | | 817.619.625.291 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ tài chính quý 2 năm 2023

| Quý 2 năm 2022 | Hoạt động xuất khẩu VND | Tiêu thụ nội địa VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 744.725.018.022 | 1.377.639.030.436 | 2.122.364.048.458 |
| Chi phí phân bổ | (707.411.476.946) | (1.308.614.102.702) | (2.016.025.579.648) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 37.313.541.076 | 69.024.927.734 | 106.338.468.810 |
| Chi phí không phân bổ | | | (86.978.604.363) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 9.461.228.142 |
| Chi phí hoạt động tài chính | | | (13.132.063.106) |
| Thu nhập khác | | | 71.326.799 |
| Chi phí khác | | | (251.298.422) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | 15.509.057.860 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | (2.560.302.705) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | - |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | | | 12.948.755.155 |
| Vào ngày 30/06/2022 | | | |
| Tài sản và nợ phải trả | | | |
| Tài sản của bộ phận | 194.538.633.121 | 74.930.183.491 | 269.468.816.612 |
| Tài sản không phân bổ | | | 1.165.215.600.540 |
| Tổng tài sản | | | 1.537.160.452.955 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.007.956.325.726 |
| Tổng nợ phải trả | | | 1.007.956.325.726 |


9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính quý 2 năm 2023 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THUỖ
Kế toán trưởng




PHẠM VĂN HOÀNG
Tổng Giám đốc
Kiên Giang, ngày 27 tháng 07 năm 2023